

UNIT 13: FESTIVALS

PERIOD 74: Read

I/ VOCABULARY:

- | | | |
|-----------------------------|-------|-------------------------|
| 1. throughout | (adv) | : thông qua |
| 2. jolly | (adj) | : vui nhộn, vui vẻ |
| 3. describe | (v) | : miêu tả, mô tả |
| → description | (n) | : sự miêu tả |
| 4. Greeting card | | : Thiệp chúc mừng |
| 5. Patron saint | (n) | : Thánh bảo hộ |
| 6. spread – spread – spread | (v) | : lan rộng |
| 7. carol | (n) | : bài hát vui, thánh ca |

II/ CAUSITIVE FORM (THỂ SAI KHIẾN)

have / has / had + O (người) + V (bare): nhờ ai đó làm gì ...

have / has / had + O (vật) + V3/ V_ed: làm một việc gì bằng cách thuê người khác

Eg: I'll **have Peter fix** my car = I'll get Peter to fix my car.

(Tôi sẽ bảo Peter sửa xe cho mình)

I **have my hair cut**. (Tôi đi cắt tóc – chứ không phải tôi tự cắt)

III/ REPORTED SPEECH:

S₁ + said / told + O (that) + S₂ + V lùi 1 thì ...

Notes:

- Đổi “I/ my / me” và “We/ our / us” theo S₁;
- Đổi “you/ your” theo O
- Động từ phải lùi về 1 thì nếu động từ giới thiệu ở quá khứ (**said / told**)
 - * **Simple present tense (HT đơn) → Simple past tense (QK đơn)**
 - + am/is/ are → was / were
 - + Vs/es / V → V₂ / V_ed
 - + don't / doesn't V → didn't V
 - * **Present progressive tense (HTTD) → Past progressive tense (QK TD)**
 - am / is/ are + V_ing → was /were + V_ing
 - * **Modals verbs**
 - + can → could
 - + will → would
 - + must → had to
- Đổi trạng từ nếu có.
 - here → there
 - now → then
 - ago → before
 - this → that
 - these → those
 - today → that day
 - tonight → that night
 - tomorrow → the next day / the following day/ the day after
 - next week → the next week/ the following week/ the week after

S	O	possessive adjective
I	me	my
You	you	your
We	us	our
They	them	their
He	him	his
She	her	her
It	it	its

1/ "I am going to Ha Noi now." Ngan said to me.

→ Ngan told me _____

2/ Nam said to me, "My father is a doctor."

→ Nam told me _____

3/ Nhi said, "I am visiting Ha Noi now"

→ Nhi said _____

4/ "We are waiting for the school bus", said the children.

→ The children said _____

5/ "I'll give you my phone number so that you can call me" Jane said to me.

→ Jane told _____

6/ "Your new shirt is very nice, Nam." Hoa said.

→ Hoa told Nam _____

7/ "I'm very hungry, Mom," the boy said

→ The boy told his mother

IV/ WORD FORMS – UNIT 13

1/win (v) : thắng → winner (n) : người chiến thắng	7/describe(v) : miêu tả → description (n) : sự miêu tả
2/contest (n) : cuộc thi → contestant (n) : người dự thi	8/variety (n) : sự a dạng → various (adj) : a dạng
3/design (v/n): thiết kế, mẫu thiết kế → designer (n) : người thiết kế	9/ religion (n) : tôn giáo → religious (adj) : tôn giáo
4/perform (v) : trình diễn → performance (n): buổi trình diễn	10. survive (v) : sống sót → survival (n) : sự tồn tại
5/compete (v) : cạnh tranh → competition (n) : cuộc thi → competitor (n) : người tranh tài	11. suit (v) : thích hợp → suitable (adj): thích hợp, pph hợp → suitably (adv) : thích hợp
6/participate(v) : tham gia → participation (n): sự tham gia → participant (n) : người tham gia	12. prepare (v) : chuẩn bị → (make) preparations (n): sự chuẩn bị

* **EXERCISE:** Complete the sentences with the correct form of the words in brackets.

- 1/ There are three _____ in the festival. (compete)
- 2/ The fire is made in the _____ way. (tradition)
- 3/ Last night, the TV program was very _____. (interest)
- 4/ He has been an active _____ in the contest. (participate)
- 5/ Last night, the TV program was very _____.(interest)
- 6/ I think these thick clothes are _____for cold weather. (suit)
- 7/ Over 200 _____ entered the race. (compete)
- 8/ Santa Clause is based on the _____of Saint Nicholas in a poem. (describe)
- 9/ On Christmas' Eve, we gather around the Christmas tree to sing the_____ song.
(tradition)
- 10/Twenty villagers have entered for the rice- cooking _____(compete)
- 11/ Our school has made _____ for the coming sports contests. (prepare)

V/ HOMEWORK

- **Learn vocabulary, word form and grammar points by heart**
- **Do the exercises above**